

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**



Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đăng (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát chung

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đăng được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 11046 ngày 16 tháng 04 năm 1996 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Nay chuyển thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị. Theo giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp 0200157840 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, kể từ khi chuyển thành công ty TNHH một thành viên, Tổng Công ty đã thay đổi 03 lần nội dung đăng ký kinh doanh, theo giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, ngày 18 tháng 11 năm 2011, thông tin chung về Tổng Công ty như sau:

Tên Công ty: **TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG**

Tên giao dịch: **BACH DANG CONTRUCTION CORPORATION**

Tên viết tắt: **BDCC**

Trụ sở chính: Số 268 Trần Nguyễn Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bur điện, sân bay bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo chống chộm; lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học); Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn); Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế khảo sát địa chất các công trình xây dựng; khảo sát địa hình các công ty xây dựng; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp); Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài); Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; giáo dục trung cấp chuyên nghiệp); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt, thép; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Xây dựng công trình công ích: Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar); Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm từ asphalt./.

Hội đồng thành viên

Các thành viên Hội đồng thành viên đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính 2011, bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hoàn	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn An	Ủy viên
Ông Tô Văn Huệ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính 2011, bao gồm:

Ông Phạm Tiến Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Tổng Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Hưng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2012



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 86-2012/BCKT/TBD-AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/03/2012. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Tổng Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên công việc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

1. Hạn chế phạm vi kiểm toán

Bằng thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến về chi phí dở dang của các công trình: "Kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè, gói 12A và 13A" với giá trị là 14,56 tỷ đồng; Thoát nước Hải Dương 6,78 tỷ đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này giá trị các khoản công nợ phải thu và đầu tư ngắn hạn, dài hạn chưa được đối chiếu bao gồm: phải thu khách hàng 11,35% tương đương 16,28 tỷ đồng; phải thu khác 38,90% tương đương 10,66 tỷ đồng; đầu tư dài hạn khác 23% tương đương 3,3 tỷ đồng. Các khoản phải trả chưa được đối chiếu bao gồm: phải trả người bán 17,75% tương đương 22,84 tỷ đồng.

2. Hạn chế xử lý kế toán

Như trình bày tại thuyết minh số 8, trong năm tài chính 2011, đơn vị trích lập thiếu giá trị dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, Văn phòng Tổng Công ty ghi giảm "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" với giá trị là 29.328.898.348 đồng, để xác định giá trị vốn góp của các bên vào dự án. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được xác nhận về giá trị các khoản vốn góp này của các bên tham gia.

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau (không nhằm đưa ra ý kiến ngoại trừ):

Đến ngày 31/12/2011, đơn vị đang ghi nhận khoản vốn góp bằng thương hiệu vào các công ty con, công ty liên kết với tổng giá trị là 25,2 tỷ đồng. Giá trị vốn góp này do Tổng Công ty và các đơn vị nhận vốn góp xác định.

Tại thời điểm 31/12/2011 “Nợ ngắn hạn” vượt quá “Tài sản ngắn hạn” 1,06 lần, tương đương giá trị là 48,12 tỷ đồng.

Tổng Công ty ký hợp đồng trọn gói với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thực hiện thi công một số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng, do phát sinh ngoài hợp đồng hạng mục “Xử lý nền kho than 377M” và khối lượng thi công hạng mục FGD chuyển từ nhà thầu phụ khác về Tổng Công ty. Theo báo cáo thẩm tra số 1268/VNL-TT3 ngày 22/11/2011 của Việt Năng lượng (Bộ Công thương) và báo cáo số 317/VKT-TTTV ngày 11/04/2012 của Viện Kinh tế (Bộ Xây dựng), tổng giá trị dự toán phát sinh thêm là 452 tỷ đồng. Trong năm tài chính 2011 Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu khoảng 158 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này giá trị được các bên đã nghiệm thu và thanh toán khoảng 85% dự toán thẩm tra. Tuy nhiên Tổng Công ty chưa ký phụ lục giá trị phát sinh ngoài hợp đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý: Số liệu tại báo cáo này là số liệu của khối Văn phòng Công ty, Văn phòng Công ty là công ty mẹ của Tổng Công ty. Tổng Công ty bao gồm: Văn phòng Tổng Công ty và các công ty con. Những người sử dụng các báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty một cách tổng thể.

Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 36-2012/BCKT/TBD-AA-Hanoi ngày 20 tháng 04 năm 2012.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Giám đốc

Kiểm toán viên



(Handwritten signature of Nguyễn Hồng Chuẩn)

(Handwritten signature of Đoàn Văn Cường)

Nguyễn Hồng Chuẩn
Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Đoàn Văn Cường
Chứng chỉ KTV số: 1377/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		836.847.698.553	558.327.566.405
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	186.828.133.297	23.275.946.348
1	Tiền	111		158.599.793.297	23.275.946.348
2	Các khoản tương đương tiền	112		28.228.340.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	21.620.502.778
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	21.620.502.778
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.701.177.184	421.984.760.462
1	Phải thu khách hàng	131	5	143.481.987.971	181.201.307.096
2	Trả trước cho người bán	132	5	76.043.207.059	134.635.313.870
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.403.176.070	51.445.517.350
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	6	181.388.537.390	2.212.226.446
5	Các khoản phải thu khác	138	7	27.416.726.748	52.524.582.500
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	8	(7.032.458.054)	(34.186.800)
IV	Hàng tồn kho	140		176.271.891.383	63.508.953.299
1	Hàng tồn kho	141	9	176.271.891.383	63.508.953.299
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.046.496.689	27.937.403.518
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.441.887.209	4.091.581.145
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.112.621.931	3.443.263.911
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		33.663.485	33.663.485
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	18.458.324.064	20.368.894.977
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.813.704.092	190.156.043.863
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		46.850.029.829	100.980.188.443
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.503.473.580	40.113.988.209
	- Nguyên giá	222		58.918.292.796	66.475.373.138
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.414.819.216)	(26.361.384.929)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	-	1.970.000.000
	- Nguyên giá	228		37.930.000	2.021.430.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.930.000)	(51.430.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	16.346.556.249	58.896.200.234
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	96.958.511.902	80.809.817.400
1	Đầu tư vào công ty con	251		63.036.542.400	58.610.542.400
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.740.020.000	22.199.275.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		14.181.949.502	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		3.005.162.361	8.366.038.020
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.981.162.361	4.001.126.921
2	Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	4.364.911.099
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		983.661.402.645	748.483.610.268

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		905.687.602.819	620.283.352.930
I	Nợ ngắn hạn	310		884.972.336.806	597.403.978.189
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.531.000.000	85.601.637.611
2	Phải trả người bán	312	17	128.663.140.154	219.412.176.948
3	Người mua trả tiền trước	313	17	682.263.201.114	186.595.185.828
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	22.442.623.511	8.438.179.148
5	Phải trả người lao động	315		849.185.741	1.018.862.608
6	Chi phí phải trả	316	19	29.965.301.074	30.522.030.320
7	Phải trả nội bộ	317		722.383.391	27.181.879.495
8	Phải trả theo tiến độ HĐXD			-	29.371.901
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	20	17.764.520.188	37.639.318.360
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		770.981.633	965.335.970
II	Nợ dài hạn	330		20.715.266.013	22.879.374.741
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	21	16.836.690.931	18.336.443.923
4	Vay và nợ dài hạn	334	22	3.265.000.000	4.214.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		462.997.170	328.930.818
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		150.577.912	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.973.799.826	128.200.257.338
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	77.553.992.259	73.120.786.852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23a	70.938.501.766	72.617.313.207
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.448.421
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	23b	1.120.266.091	1.130.906.867
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	23b	-	8.164.421
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23b	2.245.551.018	2.493.786.784
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.075.284.677	(3.317.481.555)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		174.388.707	186.648.707
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	419.807.567	55.079.470.486
1	Nguồn kinh phí	432		-	41.367.483.128
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		419.807.567	13.711.987.358
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		983.661.402.645	748.483.610.268

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VNĐ	-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VNĐ	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VNĐ	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	1.104.41	718.48
		007	ERO	-	280.78
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	842.046.165.776	722.097.112.886
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	26	-	2.885.712
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	842.046.165.776	722.094.227.174
4	Giá vốn hàng bán	11	28	803.019.218.378	687.570.130.167
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.026.947.398	34.524.097.007
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	16.942.942.847	14.884.754.613
7	Chi phí tài chính	22	30	12.461.059.426	6.957.086.010
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.027.216.617	6.937.304.075
8	Chi phí bán hàng	24		813.622.768	234.982.013
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.393.268.431	17.766.916.913
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.301.939.620	24.449.866.684
11	Thu nhập khác	31		6.489.694.038	5.532.931.706
12	Chi phí khác	32		884.365.772	4.482.117.211
13	Lợi nhuận khác	40		5.605.328.266	1.050.814.495
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.907.267.886	25.500.681.179
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	(2.614.214)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế	60		8.907.267.886	25.503.295.393

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Hưng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.153.786.590.311	515.391.837.579
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(883.584.716.150)	(329.459.983.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18.348.909.217)	(13.294.885.004)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8.380.487.435)	(5.039.002.855)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-	(765.567.196)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	266.802.193.262	131.664.840.022
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(274.353.656.872)	(202.085.670.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.921.013.899	96.411.568.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.135.477.252)	(1.193.411.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	73.934.361	50.492.631
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(379.140.706.000)	(126.206.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	393.765.840.000	111.206.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.085.789.503	1.820.792.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.649.380.612	(14.322.126.426)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	218.930.011.331	3.027.980.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(303.949.648.942)	(118.814.776.803)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(200.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.019.637.611)	(115.986.796.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	163.550.756.900	(33.897.354.352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.275.946.348	57.173.354.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.430.049	54.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	186.828.133.297	23.275.946.348

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thủy

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Thông tin khái quát

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đăng được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 11046 ngày 16 tháng 04 năm 1996 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Nay chuyển thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị. Theo giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp 0200157840 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, kể từ khi chuyển thành công ty TNHH một thành viên, Tổng Công ty đã thay đổi 03 lần nội dung đăng ký kinh doanh, theo giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, ngày 18 tháng 11 năm 2011, thông tin chung về Tổng Công ty như sau:

Tên Công ty: **TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG**

Tên giao dịch: **BACH DANG CONTRUCTION CORPORATION**

Tên viết tắt: **BDCC**

Trụ sở chính: Số 268 Trần Nguyên Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bên cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo chống chộm; lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học); Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn); Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế khảo sát địa chất các công trình xây dựng; khảo sát địa hình các công ty xây dựng; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp); Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài); Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; giáo dục trung cấp chuyên nghiệp); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt, thép; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Xây dựng công trình công ích: Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar); Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm từ asphalt./.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2011, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

d) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10

HI
CƠ
H
I
E
I
H
E
I

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

e) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

f) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

h) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

i) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC

ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

k) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

q) Các bên liên quan

TH
Á
T
H
T
C
Y
T

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hay chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với những cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền	158.599.793.297	23.275.946.348
Tiền mặt	1.805.031.695	796.257.300
Tiền gửi ngân hàng	156.794.761.602	22.479.689.048
Các khoản tương đương tiền	28.228.340.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại		
NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	3.228.340.000	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	25.000.000.000	-
Cộng	186.828.133.297	23.275.946.348

5. Phải thu khách hàng và trả trước người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	143.481.987.971	181.201.307.096
Ban quản lý dự án nước Thanh Hóa	10.511.146.816	11.006.582.680
Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Cái Lân	4.254.920.253	12.768.597.553
Tổng Công ty PHTT và ĐT Tài chính VN	5.692.868.507	4.491.864.513
Công ty XM Hoàng Thạch	13.287.782.317	21.962.152.184
Tổng Công ty Lắp máy VN	2.090.634.476	66.134.999.271
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	20.745.741.779
Đối tượng khác	107.644.635.602	44.091.369.116
Trả trước cho người bán	76.043.207.059	134.635.313.870
Chi nhánh TCT tại TP HCM	12.311.359.243	27.483.231.924
Công ty CP ĐT Công nghiệp Xây dựng HN	7.979.269.089	7.479.269.089
Công ty CP Bạch Đằng 10	-	8.352.505.535
Công ty XD & ĐT Bạch Đằng 6	10.802.300.001	5.003.331.516
Công ty CP Xây dựng 203	8.075.324.183	6.068.242.157
Đối tượng khác	36.874.954.543	80.248.734.649
Cộng	219.525.195.030	315.836.620.966

6. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công trình thoát nước Hải Dương	-	2.212.226.446
Công trình Thạch Bàn gói CT4 (*)	7.588.537.390	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng (**)	173.800.000.000	-
Cộng	181.388.537.390	2.212.226.446

(*) Hạng mục công trình này đã có nghiệm thu hai bên nhưng đơn vị không hạch toán vào khoản mục phải thu khách hàng.

(**) Khoản phải thu này đã bao gồm thuế GTGT 10% là khoản phải thu của Công ty với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama) do phát sinh thêm khối lượng ngoài hợp đồng, hai bên chưa ký phụ lục bổ sung hợp đồng. Tổng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng khoảng 452 tỷ đồng.

7. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khác	27.416.726.748	52.524.582.500
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	5.320.667.656	170.775.056
Công ty Lisemco	2.207.390.906	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	1.088.828.274	207.000.774
Ban điều hành Vũng Áng Tổng Công ty	3.985.016.382	1.517.246.768
Công ty Cổ phần Phát triển Bạch Đằng 16	2.302.510.770	2.015.961.206
Đối tượng khác	12.512.312.760	48.613.598.696
Cộng	27.416.726.748	52.524.582.500

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(7.032.458.054)	(34.186.800)
Cộng	(7.032.458.054)	(34.186.800)

(*) Giá trị dự phòng trên chưa bao gồm 19,17 tỷ đồng, phải trích theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính (trong đó Văn phòng Tổng Công ty là 12,96 tỷ đồng, CN Đà Nẵng 0,6 tỷ đồng, Công ty Bạch Đằng 6 là 4,91 tỷ đồng, ...).

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	1.215.124.886	1.930.743.913
Công cụ, dụng cụ	616.122.441	264.182.938
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	173.784.884.999	61.228.500.473
Thành phẩm	655.759.057	85.525.975
Cộng giá gốc hàng tồn kho	176.271.891.383	63.508.953.299

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	4.065.623.096	7.665.141.068
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bảo lãnh dự thầu	14.392.700.968	12.703.753.909
Cộng	18.458.324.064	20.368.894.977

11. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo phụ lục 01 trang 22)

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.963.500.000	57.930.000	2.021.430.000
Giảm trong năm	1.963.500.000	20.000.000	1.983.500.000
Giảm khác	1.963.500.000	20.000.000	1.983.500.000
Số dư cuối năm	-	37.930.000	37.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	51.430.000	51.430.000
Tăng trong năm	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Giảm trong năm	-	13.500.000	13.500.000
Giảm khác	-	13.500.000	13.500.000
Số dư cuối năm	-	37.930.000	37.930.000
Giá trị còn lại	-	-	-
Tại ngày đầu năm	1.963.500.000	6.500.000	1.970.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Sửa chữa trạm Asphals - Bạch Đằng 6	204.062.633	173.040.014
DA khu chung cư 97 Bạch Đằng	15.861.920.091	15.861.920.091
DA khu đô thị Gò Gai (*)	-	42.861.240.129
NMXXM Long Thọ II	280.573.525	-
Cộng	16.346.556.249	58.896.200.234

Trong kỳ đơn vị đang bù trừ giảm “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với khoản “Phải trả phải nộp khác” với giá trị là 29.328.898.348 VNĐ, để ghi nhận vốn góp của các bên vào Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II, chi tiết:

- Công ty Tài chính Dầu khí: 10.878.449.180 VNĐ
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí: 9.932.550.786 VNĐ
- Tổng Công ty: 8.517.898.382 VNĐ (đầu tư tài chính vào Công ty CP Đầu tư Vạn Lộc)

Hiện nay, UBND tỉnh Thừa Thiên-Huế đã thu hồi giấy phép của dự án này theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2010.

(*) Cuối kỳ được trình bày lại trên chi tiêu “Hàng tồn kho” (Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết theo phụ lục 02 trang 23)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.981.162.361	4.001.126.921
Cộng	2.981.162.361	4.001.126.921

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	77.065.979.143
NH TMCP ĐT - PT Quảng Nam - CN Đà Nẵng	-	565.519.455
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Phòng	-	52.097.540.273
NH TMCP XNK Hải Phòng (Eximbank)	-	24.402.919.415
Vay cá nhân	1.531.000.000	8.535.658.468
Nguyễn Văn Hải	151.500.000	151.500.000
Đặng Xuân Lành	150.000.000	150.000.000
Trần Hữu Sơn	212.000.000	212.000.000
Vũ Ngọc Châu	77.000.000	77.000.000
Đối tượng khác	940.500.000	7.945.158.468
Cộng	1.531.000.000	85.601.637.611

17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	128.663.140.154	219.412.176.948
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 16	15.370.119.619	14.277.579.700

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG
268 Trần Nguyễn Hân, Lê Chân, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Công ty CP Xây dựng 201	32.152.704.094	55.723.435.328
Công ty CP Xây lắp Hải Long	11.027.746.460	70.896.712.000
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	10.172.192.203	16.283.416.080
Đối tượng khác	59.940.377.778	62.231.033.840
Người mua trả tiền trước	682.263.201.114	186.595.185.828
Ban quản lý dự án Xi măng Bim Sơn	29.228.620.161	29.228.620.161
Công ty TNHH MTV Tài chính CN tàu thủy Bến Kiền	9.009.315.868	14.015.103.007
Ban quản lý dự án VS môi trường TP HCM	24.658.192.191	24.658.192.191
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng	57.622.754.700	4.579.934.000
Ban quản lý dự án cải thiện ĐKVS môi trường HP	101.406.908.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	282.222.116.470	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	19.469.945.863	-
Đối tượng khác	158.645.347.861	114.113.336.469

Cộng

810.926.341.268

406.007.362.776

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.870.267.820	8.099.131.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.031.897
Thuế thu nhập cá nhân	77.785.594	43.910.784
Tiền thuê đất	2.141.424.000	146.630.000
Tiền phạt thuế (*)	11.209.679.783	-
Các loại thuế khác	143.466.314	147.475.121

Cộng

22.442.623.511

8.438.179.148

(*) Trong đó phạt chậm nộp tiền thuê đất của dự án Gò Gai là 9.144.959.750 VNĐ

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí phải trả theo công trình	29.965.301.074	25.448.615.186
Chi phí phải trả khác	-	5.073.415.134

Cộng

29.965.301.074

30.522.030.320

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	98.838.378	87.008.583
BHXH, BHYT	1.064.523.106	816.691.983
Bảo hiểm thất nghiệp	54.556.563	156.092.795
Các khoản phải trả khác	16.546.602.141	36.579.524.999
Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng	1.138.729.011	1.138.729.011
Vốn ngân sách NN cấp cho dự án Long Thọ	2.178.811.441	-
Đối tượng khác	13.229.061.689	35.440.795.988

Cộng

17.764.520.188

37.639.318.360

21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.836.690.931	18.336.443.923
Công ty Cổ phần XD - ĐTPT Bạch Đằng 15	7.239.781.717	2.052.234.465
Công ty Cổ phần XD 203	2.778.000.000	3.479.545.550
Công ty Cổ phần KDTM số 1 Hà Nội	1.065.450.219	2.802.010.219
Đối tượng khác	5.753.458.995	10.002.653.923

Cộng

16.836.690.931

18.336.443.923

//T/ K - C/24/

22. Vay dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn	3.265.000.000	4.214.000.000
NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	3.265.000.000	4.214.000.000
Cộng	3.265.000.000	4.214.000.000

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn Chủ sở hữu

(Chi tiết theo Phụ lục trang 24)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.938.501.766	72.617.313.207
Vốn góp đầu năm	72.617.313.207	72.617.313.207
Vốn góp tăng trong năm	500.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm (*)	2.178.811.441	-
Vốn góp cuối năm	70.938.501.766	72.617.313.207

() Giảm vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Vạn Lộc (DA nhà máy xi măng Long Thọ II)*

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.120.266.091	1.130.906.867
Quỹ dự phòng tài chính	-	8.164.421
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.245.551.018	2.493.786.784

24. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguồn kinh phí	-	41.367.483.128
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	419.807.567	13.711.987.358
Cộng	419.807.567	55.079.470.486

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	842.046.165.776	722.097.112.886
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xây lắp	809.858.279.898	696.944.595.743
Doanh thu sản xuất công nghiệp	12.393.012.129	11.455.275.288
Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	19.794.873.749	13.697.241.855

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.885.712
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	-	2.885.712

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	842.046.165.776	722.094.227.174
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xây lắp	809.858.279.898	696.944.595.743
Doanh thu sản xuất công nghiệp	12.393.012.129	11.452.389.576
Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	19.794.873.749	13.697.241.855

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hàng bán trong kỳ	803.019.218.378	687.570.130.167
Cộng	803.019.218.378	687.570.130.167

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tiền cổ tức tạm tính (*)	5.736.894.613	6.599.833.414
Tiền cổ tức năm 2010 còn lại hạch toán năm 2011	1.217.355.199	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay nhận được	3.085.789.503	1.822.369.772
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.902.903.532	6.462.551.427
Cộng	16.942.942.847	14.884.754.613

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	9.027.216.617	6.937.304.075
Chi phí tài chính khác	3.433.842.755	19.781.935
Cộng	12.461.059.426	6.957.086.010

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VNĐ
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (1)	8.907.267.886
Thu nhập khác (Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính) (2)	6.954.249.812
Năm 2010	1.217.355.199
Năm 2011	5.736.894.613
Chuyển lỗ các năm trước (3)	(1.953.018.074)
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1)-(2)+(3)	0
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	0

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.591.653.647
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.242.328.016
Chi phí nhân công	33.474.680.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.230.543.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.045.968.271
Chi phí khác bằng tiền	28.714.574.191
Cộng	151.299.747.958

33. Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết trong năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Quan hệ	Năm 2011 VNĐ
Người mua trả tiền trước Công ty CP Bạch Đằng 4	Chuyển tiền DA khu đô thị mới Phước An	Công ty con	3.300.000.000
Phải trả người bán Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 8	Mua hàng	Công ty liên kết	9.432.013.162
Công ty CP Bạch Đằng 4	Mua hàng	Công ty con	36.046.081
Công ty CP Bạch Đằng 10	Mua hàng	Công ty liên kết	162.182.472.420
Công ty CP Bạch Đằng 16	Mua hàng	Công ty liên kết	12.260.697.656
Công ty CP XD Bạch Đằng 201	Mua hàng	Công ty con	356.576.258.370
Công ty CP XD 204	Mua hàng	Công ty con	34.543.079.392
Công ty CP XD Bạch Đằng 234	Mua hàng	Công ty con	1.083.823.913
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	Mua hàng	Công ty con	176.859.417
Công ty CP Bạch Đằng 5	Mua hàng	Công ty con	38.966.404.943
Công ty CP Bạch Đằng 7	Mua hàng	Công ty con	26.402.188.741
Công ty CP XD ĐTPT Bạch Đằng - 15	Mua hàng	Công ty liên kết	126.895.801.523
Công ty CP Tư vấn và ĐT Bạch Đằng	Mua hàng	Công ty liên kết	308.725.000
Công ty CP XD 203	Mua hàng	Công ty con	147.141.945.846

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011 của công ty với các bên liên quan sau:

Nội dung	Mối quan hệ	Số tiền VNĐ
Người mua trả tiền trước Công ty CP Bạch Đằng 4	Công ty con	3.300.000.000
Phải trả người bán Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 8	Công ty liên kết	433.998.841
Công ty CP Bạch Đằng 10	Công ty liên kết	8.340.617.857
Công ty CP Phát triển Bạch Đằng 16	Công ty liên kết	15.370.119.619
Công ty CP XD Bạch Đằng 201	Công ty con	32.152.704.094
Công ty CP XD 204	Công ty con	499.634.598
Công ty CP XD Bạch Đằng 234	Công ty con	1.452.585.559
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	Công ty con	176.859.417
Công ty CP XD - ĐTPT Bạch Đằng -15	Công ty liên kết	755.100.714
Trả trước người bán Công ty CP Bạch Đằng 5	Công ty con	5.278.807.648
Công ty CP Bạch Đằng 7	Công ty con	4.584.105.214
Công ty CP XD-ĐTPT Bạch Đằng -15	Công ty liên kết	25.263.113.556
Công ty CP Tư vấn và ĐT Bạch Đằng	Công ty liên kết	308.725.000
Công ty CP XD 203	Công ty con	8.075.324.183

34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty mẹ-Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán kiểm toán Quảng Ninh (AASC Quảng Ninh) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Hưng

Phụ lục 01: Chi tiết thuyết minh TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.136.589.394	28.014.723.730	11.033.357.976	2.290.702.038	66.475.373.138
Tăng trong kỳ	1.604.149.643	1.106.754.062	2.975.814.546	497.342.271	6.184.060.522
Mua sắm mới	201.013.086	951.209.473	2.932.814.546	408.231.180	4.493.268.285
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	1.403.136.557	155.544.589	43.000.000	89.111.091	1.690.792.237
Giảm trong kỳ	7.391.160.773	4.624.026.749	702.201.905	1.023.751.437	13.741.140.864
Thanh lý, nhượng bán	37.303.500	1.341.561.803	404.761.905	261.896.695	2.045.523.903
Giảm khác	7.353.857.273	3.282.464.946	297.440.000	761.854.742	11.695.616.961
Số dư cuối năm	19.349.578.264	24.497.451.043	13.306.970.617	1.764.292.872	58.918.292.796
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	6.945.742.635	15.225.892.309	3.709.494.209	480.255.776	26.361.384.929
Tăng trong kỳ	1.191.629.974	2.494.895.954	1.372.049.593	340.459.438	5.399.034.959
Khấu hao	1.191.629.974	2.349.502.864	1.354.871.150	311.622.195	5.207.626.183
Tăng khác	-	145.393.090	17.178.443	28.837.243	191.408.776
Giảm trong kỳ	444.886.079	2.695.587.332	364.900.320	(159.773.059)	3.345.600.672
Thanh lý, nhượng bán	37.303.500	1.103.050.027	67.460.320	261.530.040	1.469.343.887
Giảm khác	407.582.579	1.592.537.305	297.440.000	(421.303.099)	1.876.256.785
Số dư cuối năm	7.692.486.530	15.025.200.931	4.716.643.482	980.488.273	28.414.819.216
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.190.846.759	12.788.831.421	7.323.863.767	1.810.446.262	40.113.988.209
Tại ngày cuối năm	11.657.091.734	9.472.250.112	8.590.327.135	783.804.599	30.503.473.580

Phụ lục 02: Chi tiết thuyết minh các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị	T.ỷ lệ kiểm soát (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị	T.ỷ lệ kiểm soát (%)
Đầu tư vào công ty con		63.036.542.400			58.610.542.400	
Công ty CP XD 201	967.942	9.679.420.000	55,31	967.942	9.679.420.000	55,31
Công ty CP XD 203	784.000	7.841.018.400	56,00	501.956	5.020.578.400	55,16
Công ty CP XD 204	707.000	7.070.000.000	50,50	707.000	7.070.000.000	50,50
Công ty CP XD Bạch Đằng 234	356.600	3.566.000.000	50,94	356.600	3.566.000.000	50,94
Công ty CP Bạch Đằng 4	51.000	5.202.000.000	51,00	51.000	5.202.000.000	51,00
Công ty CP Bạch Đằng 5	1.333.020	14.397.399.000	53,32	733.020	7.797.400.000	50,88
Công ty CP Bạch Đằng 7	357.500	3.575.000.000	51,07	357.500	3.575.000.000	51,07
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 8	-	-	-	280.500	2.968.200.000	60,83
Công ty CP Tư vấn ĐTXD Bạch Đằng	-	-	-	350.860	2.026.240.000	61,11
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	1.071.946	11.705.704.000	53,60	1.071.946	11.705.704.000	77,62
Đầu tư vào công ty liên kết		19.740.020.000			22.199.275.000	
Công ty CP Tư vấn ĐTXD Bạch Đằng	222.422	2.224.220.000	37,00	-	-	-
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 8	550.500	5.668.200.000	36,70	280.500	-	-
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 9	-	-	-	28.519	2.851.900.000	28,52
Công ty CP Bạch Đằng 10	584.760	5.847.600.000	29,24	350.860	3.508.600.000	29,24
C.ty CP ĐTXD & PT Bạch Đằng 15	400.000	4.000.000.000	25,00	400.000	4.000.000.000	41,49
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng TMC	-	-	-	227.313	2.273.130.000	8,74
Công ty CP Xây lắp Hải Long	-	-	-	556.560	5.565.645.000	16,87
C.ty CP TV ĐTXD Bạch Đằng Capital	200.000	2.000.000.000	20,00	-	-	-
C.ty CP ĐTXD & KDTM số 1 Hà Nội	-	-	-	20.00	2.000.000.000	25,00
Công ty CP Bạch Đằng 16	-	-	-	200.000	2.000.000.000	16,67
Đầu tư dài hạn		14.181.949.502				
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 9	10.000	1.000.000.000	10,00	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Hải Long	556.560	5.565.600.000	16,87	-	-	-
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng TMC	227.313	2.273.130.000	3,79	-	-	-
Công ty CP ĐT Vạn Lộc	334.322	3.343.219.502	-	-	-	-
Công ty CP Bạch Đằng 16	200.000	2.000.000.000	16,67	-	-	-
Cộng		96.958.511.902			80.809.817.400	

Trong đó:

Góp bằng tiền, tài sản: 71.758.510.902 VNĐ

Góp bằng thương hiệu: 25.200.000.000 VNĐ

Lưu ý: Đến thời điểm 31/12/2011, Tổng Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết (tổng giá trị là 82.776.562.400 VNĐ) vượt quá 1,17 lần vốn đầu tư của chủ sở hữu, tương đương giá trị đầu tư vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 11,838 tỷ đồng.

Phụ lục 03:

a. Thay đổi trong vốn Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	72.617.313.207	-	1.130.906.867	8.164.421	2.122.818.784	(26.542.247.233)	186.648.707	49.523.604.753
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	25.503.295.393	-	25.503.295.393
Tăng khác	-	1.448.421	-	-	370.968.000	195.400.890	-	567.817.311
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.473.930.605)	-	1.473.930.605
Số dư cuối năm trước	72.617.313.207	1.448.421	1.130.906.867	8.164.421	2.493.786.784	(3.317.481.555)	186.648.707	73.120.786.852
Số dư đầu năm nay	72.617.313.207	1.448.421	1.130.906.867	8.164.421	2.493.786.784	(3.317.481.555)	186.648.707	73.120.786.852
Tăng vốn trong năm nay (*)	500.000.000	-	-	-	-	-	-	500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.907.267.886	-	8.907.267.886
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Giảm khác (**)	(2.178.811.441)	(1.448.421)	(10.640.776)	(8.164.421)	(248.235.766)	(1.514.501.654)	(12.260.000)	(3.974.062.479)
Số dư cuối năm nay	70.938.501.766	-	1.120.266.091	-	2.245.551.018	3.075.284.677	174.388.707	77.553.992.259

(*) Tăng vốn góp do Tổng công ty góp vốn bằng thương hiệu tại công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 theo quyết định 25 ngày 10/5/2011

(**) “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” Giảm vốn ngân sách Nhà nước cấp cho dự án Nhà máy xi măng Long Thọ.